

BỘ GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO

CHƯƠNG TRÌNH GIÁO DỤC NÂNG CAO MÔN TIẾNG NHẬT

(Kèm theo Thông tư số /TT-BGDĐT ngày tháng năm 2025 của Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo)

Hà Nội, 2025

MỤC LỤC

I. MỤC TIÊU CHƯƠNG TRÌNH GIÁO DỤC NÂNG CAO	3
1.1 Mục tiêu chung	3
1.2. Mục tiêu cụ thể	4
II. YÊU CẦU CẦN ĐẠT VÀ THỜI LƯỢNG GIẢNG DẠY	4
2.1 Yêu cầu cần đạt	4
2.2. Thời lượng giảng dạy	7
III. NỘI DUNG GIÁO DỤC NÂNG CAO MÔN HỌC	7
3.1.Nội dung giáo dục nâng cao bắt buộc	7
3.2.Nội dung giáo dục nâng cao lựa chọn	27
IV. TỔ CHỨC DẠY HỌC VÀ KIỂM TRA, ĐÁNH GIÁ	35
4.1. Phương pháp, hình thức, phương tiện dạy học	35
4.2. Phương pháp, hình thức đánh giá kết quả học tập của học sinh	37
V. GIẢI THÍCH THUẬT NGỮ VÀ HƯỚNG DẪN THỰC HIỆN CHƯƠNG TRÌNH	38
5.1. Giải thích thuật ngữ	38
5.2. Hướng dẫn thực hiện chương trình	39
VI. Danh mục tham khảo	41
6.1. Tài liệu tham khảo tiếng Việt	41
6.2. Tài liệu tham khảo tiếng nước ngoài	42

BỘ GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO

CHƯƠNG TRÌNH GIÁO DỤC NÂNG CAO MÔN TIẾNG NHẬT TRONG TRƯỜNG TRUNG HỌC PHỔ THÔNG CHUYÊN

Chương trình giáo dục nâng cao các môn chuyên kế thừa, nâng cao từ nội dung chương trình môn học quy định tại Chương trình giáo dục phổ thông 2018 theo thông tư 19/2021/TT-BGDĐT của Bộ Giáo dục và Đào tạo; hệ thống hoá, nâng cao kiến thức, phát triển kỹ năng và giá trị cốt lõi của học sinh đã được học từ Chương trình giáo dục phổ thông 2018 nhằm phát triển năng khiếu của học sinh đối với từng môn chuyên. Nội dung giáo dục môn chuyên tại trường trung học phổ thông chuyên bao gồm nội dung chương trình môn học được ban hành tại Chương trình giáo dục phổ thông và chương trình giáo dục nâng cao môn học.

Chương trình giáo dục nâng cao môn tiếng Nhật nhằm mục đích phát triển năng khiếu của học sinh đối với môn Tiếng Nhật trên cơ sở đảm bảo giáo dục phổ thông toàn diện; Giúp học sinh có khả năng tự học, nghiên cứu khoa học và sáng tạo; Giáo dục các em thành người có lòng yêu nước, tinh thần vượt khó, tự hào, tự tôn dân tộc; Giúp học sinh có sức khỏe tốt để tiếp tục đào tạo thành nhân tài đáp ứng yêu cầu phát triển đất nước.

Chương trình giáo dục nâng cao môn tiếng Nhật được xây dựng căn cứ vào *Chương trình giáo dục phổ thông môn Ngoại ngữ 1 Tiếng Nhật* quy định tại Thông tư 19/2021/TT-BGDĐT và Thông tư 32/2018/TT-BGDĐT, để đảm bảo tính liên thông về nội dung, trình độ; phù hợp về thời lượng và đối tượng học sinh. Bên cạnh việc tiếp thu, kế thừa thành công, ưu điểm của Khung các chuyên đề môn Tiếng Nhật (Dành dạy học cho Trường phổ thông chuyên) hiện hành của Việt Nam, *Chương trình giáo dục nâng cao môn Tiếng Nhật* được xây dựng trên cơ sở nghiên cứu chuyên sâu chương trình giảng dạy tiếng Nhật của Quỹ Giao lưu Quốc tế Nhật Bản (JF) và một số quốc gia trong khu vực. Kết quả nghiên cứu đó cho phép rút ra các xu hướng chung trong xây dựng chương trình giáo dục nâng cao môn Tiếng Nhật vận dụng cho các trường chuyên tại Việt Nam.

I. MỤC TIÊU CHƯƠNG TRÌNH GIÁO DỤC NÂNG CAO

1.1 Mục tiêu chung

Chương trình giáo dục nâng cao môn Tiếng Nhật dành cho học sinh có năng lực học tập tốt, nhằm phát triển năng khiếu về môn tiếng Nhật trên cơ sở bảo đảm giáo dục phổ thông toàn diện, tạo nguồn đào tạo nhân tài, đáp ứng yêu cầu phát triển của đất nước; đồng

thời cùng các môn học và hoạt động giáo dục khác phát triển ở học sinh các phẩm chất chủ yếu và năng lực chung đã được hình thành trong giai đoạn giáo dục cơ bản, đặc biệt là tình yêu quê hương, đất nước; thái độ ứng xử đúng đắn với môi trường tự nhiên, xã hội; khả năng tự học, nghiên cứu khoa học và sáng tạo, khả năng định hướng nghề nghiệp.

1.2. Mục tiêu cụ thể

Chương trình giáo dục nâng cao môn Tiếng Nhật dành cho học sinh trung học phổ thông chuyên nhằm thực hiện yêu cầu phân hoá sâu, giúp học sinh tăng cường kiến thức và phát triển năng lực giao tiếp và năng lực hành động ở trình độ cao hơn so với học sinh theo học *Chương trình giáo dục phổ thông môn Ngoại ngữ 1 Tiếng Nhật*. Cụ thể là:

Bổ sung cho học sinh kiến thức ngôn ngữ nâng cao, phát triển năng lực sử dụng ngôn ngữ và khả năng giao tiếp tiếng Nhật đạt trình độ tương đương với bậc 4/6 theo *Khung năng lực ngoại ngữ 6 bậc dùng cho Việt Nam* (dưới đây gọi là KNLNNVN) ban hành theo Thông tư số 01/2014/TT-BGDĐT ngày 24 tháng 01 năm 2014 của Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo.

Bổ sung cho học sinh những kiến thức về văn hóa, xã hội Nhật Bản, làm phong phú sự hiểu biết về văn hóa - xã hội của học sinh. Thông qua đó, giúp học sinh có thể nhận thấy những số điểm tương đồng, khác biệt về văn hóa - xã hội giữa Nhật Bản và Việt Nam, làm cơ sở để phát triển năng lực ngôn ngữ, năng lực giao tiếp, hình thành thái độ tích cực tìm hiểu và tôn trọng các nền văn hóa khác nhau.

II. YÊU CẦU CẦN ĐẠT VÀ THỜI LƯỢNG GIẢNG DẠY

2.1 Yêu cầu cần đạt

2.1.1. Yêu cầu cần đạt về phẩm chất chủ yếu và năng lực chung

Sau khi hoàn thành Chương trình giáo dục nâng cao môn Tiếng Nhật, học sinh sẽ:

- Hình thành và phát triển cho học sinh những phẩm chất chủ yếu: yêu nước, nhân ái, chăm chỉ, trung thực, trách nhiệm.
- Hình thành và phát triển những năng lực cốt lõi: Năng lực tự chủ và tự học, năng lực giao tiếp và hợp tác, năng lực phân tích và giải quyết vấn đề; năng lực ngôn ngữ, năng lực tin học, năng lực thẩm mỹ.

2.1.2. Yêu cầu cần đạt về năng lực đặc thù

Chương trình giáo dục nâng cao môn Tiếng Nhật góp phần hình thành và phát triển ở học sinh năng lực giao tiếp và hành động bằng Tiếng Nhật. Nội dung dạy học *Chương trình giáo dục nâng cao môn Tiếng Nhật* được thiết kế nhằm phát triển năng lực giao tiếp

và năng lực hành động của học sinh, bao gồm các kỹ năng giao tiếp, kiến thức ngôn ngữ và kiến thức văn hóa-xã hội. Nội dung văn hóa-xã hội được dạy tích hợp trong quá trình dạy các kỹ năng và kiến thức ngôn ngữ. Yêu cầu cần đạt của từng năng lực được mô tả như dưới đây.

Học xong *Chương trình giáo dục nâng cao môn Tiếng Nhật*, học sinh có khả năng:

Nghe	<ul style="list-style-type: none"> - Có thể thực sự theo dõi được cuộc trò chuyện sôi nổi giữa người bản ngữ. - Có thể nắm bắt được, với một chút nỗ lực, phần lớn những gì được nói khi mình có mặt, nhưng có thể sẽ gặp khó khăn tham gia một cách hiệu quả vào cuộc thảo luận với một số người bản ngữ nếu họ không thay đổi gì về cách nói. - Có thể nắm bắt được ý chính của một bài giảng, bài phát biểu, báo cáo và các loại bài trình bày mang tính giáo dục/chuyên nghiệp khác có nội dung cũng như hình thức phức tạp. - Có thể hiểu được tài liệu ghi âm sử dụng ngôn ngữ chuẩn thường gặp trong đời sống xã hội, nghề nghiệp hoặc học tập và nhận ra quan điểm, thái độ của người nói cũng như nội dung thông tin. - Có thể hiểu phần lớn các thông tin, tài liệu được phát sóng bằng ngôn ngữ chuẩn và có thể xác định đúng tâm trạng, giọng điệu của người nói, v.v...
Nói	<ul style="list-style-type: none"> - Có thể tham gia một vào một cuộc trò chuyện dài về hầu hết các chủ đề mà mọi người quan tâm bằng cách thực sự tham gia, ngay cả trong môi trường có tiếng ồn. - Có thể duy trì mối quan hệ với người bản ngữ mà không vô tình gây cười hoặc chọc tức họ hoặc khiến họ cư xử khác với người bản ngữ. - Có thể truyền tải những mức độ cảm xúc và khác nhau và nhấn mạnh điều gì là quan trọng đối với mình trong một sự kiện hoặc trải nghiệm. - Có thể theo dõi dễ dàng một cuộc trò chuyện sôi nổi giữa những người bản ngữ. - Có thể diễn đạt ý tưởng, quan điểm của mình một cách chính xác và lập luận một cách thuyết phục về các chủ đề phức tạp và phản ứng phù hợp với lập luận của người khác.

	<ul style="list-style-type: none"> - Có thể tham gia tích cực vào một cuộc thảo luận không nghi thức trong bối cảnh quen thuộc, đưa ra nhận xét, trình bày quan điểm rõ ràng, đánh giá các ý kiến khác, đưa ra và phản ứng với các giả định. - Có thể theo dõi, với một chút nỗ lực, ý chính của những gì được nói trong một cuộc hội thoại mà mình không tham gia nhưng có thể gặp khó khăn khi tham gia một cách hiệu quả vào cuộc hội thoại với một số người bản ngữ nếu họ không thay đổi gì về cách diễn đạt. - Có thể bày tỏ và trình bày ý kiến của mình trong một cuộc thảo luận và bảo vệ các ý kiến ấy một cách thuyết phục bằng cách đưa ra những giải thích có tính lập luận và nhận xét.
Đọc	<ul style="list-style-type: none"> - Có thể đọc lướt nhanh các văn bản dài và phức tạp để xác định được các thông tin hữu ích. - Có thể nhanh chóng xác định nội dung và mức độ hữu ích của một thông tin, một bài báo hay một phóng sự liên quan đến nhiều loại chủ đề bản thân quan tâm để quyết định xem có nên đọc kỹ hơn hay không. - Có thể hiểu được những hướng dẫn dài và phức tạp trong lĩnh vực của mình, bao gồm cả những điều kiện và cảnh báo chi tiết, với điều kiện là có thể đọc lại những đoạn văn khó. - Có thể hiểu các bài báo và báo cáo về các vấn đề đương đại và trong đó tác giả thể hiện một lập trường hay một quan điểm cụ thể.
Viết	<ul style="list-style-type: none"> - Có thể viết mô tả chi tiết về các sự kiện và trải nghiệm có thật hoặc tưởng tượng, chỉ ra mối quan hệ giữa các ý tưởng trong văn bản mạch lạc và tôn trọng các quy tắc của thể loại được đề cập. - Có thể viết các mô tả rõ ràng và chi tiết về nhiều chủ đề liên quan đến lĩnh vực quan tâm. - Có thể viết bình luận, phê phán về một bộ phim, một cuốn sách hoặc một vở kịch. - Có thể viết thư thể hiện các mức độ cảm xúc khác nhau, nêu bật điều quan trọng đối với mình trong một sự kiện hoặc trải nghiệm và bình luận về tin tức và quan điểm của người nhận thư. - Có thể viết một bài luận hoặc báo cáo phát triển một lập luận một cách có phương pháp, nhấn mạnh một cách thích hợp những điểm quan trọng và các chi tiết chứng minh cho lập luận.

	<ul style="list-style-type: none"> - Có thể đánh giá các ý tưởng hoặc giải pháp khác nhau cho một vấn đề. - Có thể viết một bài luận hoặc báo cáo phát triển một lập luận bằng cách đưa ra lý lẽ ủng hộ hoặc phản đối một quan điểm cụ thể và giải thích ưu điểm hoặc nhược điểm của các lựa chọn khác nhau. - Có thể tổng hợp thông tin và lập luận từ nhiều nguồn khác nhau.
--	---

2.2. Thời lượng giảng dạy

Với thời lượng 210 tiết học, *Chương trình giáo dục nâng cao môn Tiếng Nhật* bao gồm 12 (mười hai) chuyên đề bắt buộc và 03 (ba) chuyên đề lựa chọn và được chia thành 04 (bốn) cụm. Mỗi cụm gồm 04 (bốn) chuyên đề tương ứng với 04 (bốn) kỹ năng giao tiếp khác nhau (đối với cụm chuyên đề lựa chọn, học sinh chọn 03 (ba) trong 04 (bốn) chuyên đề). Sau khi học xong mỗi cụm chuyên đề, tổ chức kiểm tra đánh giá kết thúc cụm chuyên đề. Thời lượng dành cho các chuyên đề hay cụm các chuyên đề bao gồm cả thời lượng kiểm tra đánh giá.

III. NỘI DUNG GIÁO DỤC NÂNG CAO MÔN HỌC

Chương trình giáo dục nâng cao môn Tiếng Nhật được thiết kế dưới dạng các chuyên đề nhằm thực hiện yêu cầu phân hóa sâu, giúp học sinh tăng cường kiến thức và kỹ năng thực hành, vận dụng kiến thức giải quyết một số vấn đề của thực tiễn đáp ứng yêu cầu định hướng nghề nghiệp. Chương trình được thiết kế theo cách tiếp cận chuẩn đầu ra, thể hiện qua việc quy định yêu cầu cần đạt của từng chuyên đề.

Chương trình giáo dục nâng cao môn Tiếng Nhật gồm nội dung nâng cao bắt buộc (168 tiết) và nội dung giáo dục nâng cao lựa chọn (42 tiết). Cụ thể:

3.1. Nội dung giáo dục nâng cao bắt buộc

3.1.1. Mạch nội dung nâng cao

Chuyên đề 1: Nghe hội thoại giữa những người bản ngữ

Chuyên đề 2: Nói tương tác: Hội thoại

Chuyên đề 3: Đọc tìm thông tin

Chuyên đề 4: Viết sáng tạo

Chuyên đề 5: Nghe bài giảng, bài phát biểu, báo cáo và các loại trình bày khác

Chuyên đề 6: Nói độc thoại: Trình bày trước người nghe

Chuyên đề 7: Đọc các hướng dẫn, chỉ dẫn

Chuyên đề 8: Viết tương tác

Chuyên đề 9: Nghe các chương trình phát thanh truyền hình và tài liệu ghi âm

Chuyên đề 10: Nói tương tác: Tranh luận

Chuyên đề 11: Đọc lấy thông tin và thảo luận

Chuyên đề 12: Viết văn bản nghị luận, báo cáo

3.1.2. Nội dung các chuyên đề

BẢNG TỔNG HỢP CẤU TRÚC VÀ THỜI LƯỢNG CÁC CHUYÊN ĐỀ BẮT BUỘC

Cụm	Chuyên đề	Tên chuyên đề	Số tiết
Cụm chuyên đề 1	Chuyên đề 1	Nghe hội thoại giữa những người bản ngữ	14
	Chuyên đề 2	Nói tương tác: Hội thoại	14
	Chuyên đề 3	Đọc tìm thông tin	14
	Chuyên đề 4	Viết sáng tạo	14
Cụm chuyên đề 2	Chuyên đề 5	Nghe bài giảng, bài phát biểu, báo cáo và các loại trình bày khác	14
	Chuyên đề 6	Nói độc thoại: Trình bày trước người nghe	14
	Chuyên đề 7	Đọc các hướng dẫn, chỉ dẫn	14
	Chuyên đề 8	Viết tương tác	14
	Chuyên đề 9	Nghe các chương trình phát thanh, truyền hình và tài liệu ghi âm	14

Cụm chuyên đề 3	Chuyên đề 10	Nói tương tác: Tranh luận	14
	Chuyên đề 11	Đọc lấy thông tin và thảo luận	14
	Chuyên đề 12	Viết văn bản nghị luận, báo cáo	14

Dưới đây là Nội dung dạy học của từng chuyên đề bắt buộc.

Chuyên đề 1: Nghe hội thoại giữa những người bản ngữ

Yêu cầu cần đạt	Nội dung dạy học
<ul style="list-style-type: none"> - Có thể thực sự theo dõi được cuộc trò chuyện giữa người bản ngữ. - Có thể nắm bắt được, với một chút nỗ lực, phần lớn những gì được nói khi mình có mặt, nhưng có thể sẽ gặp khó khăn tham gia một cách hiệu quả vào cuộc thảo luận với một số người bản ngữ nếu họ không thay đổi gì về cách nói. - Hiểu một tài liệu nghe có độ dài từ 3 đến 5 phút về các chủ đề thời sự và quen thuộc. 	<p>Hành động giao tiếp</p> <ul style="list-style-type: none"> - Miêu tả một hiện tượng - Miêu tả một sự việc - Miêu tả một suy nghĩ trừu tượng - Kể lại các sự kiện diễn ra trong quá khứ <p>• Ngữ pháp</p> <ul style="list-style-type: none"> - Các quy tắc ngữ pháp trong mô tả hiện tượng, sự việc ở hiện tại, quá khứ, trạng thái, khẳng định, phủ định như: ～る／～ない／～ている／～た - Cấu trúc thể hiện chủ trương cá nhân, sở thích, đồng tình, không đồng tình, cấu trúc so sánh, ví von như: ～と思う、～だろう、～ではないか、～ほど～、～のようです… - Các cấu trúc cố định trong hội thoại như lời chào, lời cảm ơn, lời rào đón, lời đệm như: ちょっと、よろしいでしょうか、そうですか、とんでもない、～かどうかわかりませんが、おねがいします、申し訳ないです、すみません、本当ですか、なるほど…

	<ul style="list-style-type: none"> • Từ vựng Các từ, ngữ liên quan đến các chủ đề trong 4 chủ điểm: Cuộc sống sinh hoạt, Nhà trường, Thiên nhiên, Xã hội. Ví dụ: thói quen sinh hoạt, sự kiện trường học, trải nghiệm du lịch, thời tiết, vấn đề môi trường, thiên tai, tập quán, phong tục... - Từ đa nghĩa, từ gần nghĩa và từ trái nghĩa. • Văn hóa-xã hội - Thói quen, tập quán sinh hoạt, làm việc của người Nhật - Đặc sản, văn hóa vùng miền - Danh lam thắng cảnh nổi tiếng, xã hội, văn hóa truyền thống và du lịch Nhật Bản - Những vấn đề cấp bách về tài nguyên thiên nhiên và xã hội. • Tài liệu - Các chương trình truyền hình, phát thanh - Tất cả các phim bằng ngôn ngữ chuẩn - Các tài liệu ghi âm các cuộc trò chuyện giữa những người bản ngữ
--	--

Chuyên đề 2: Nói tương tác: Hội thoại

Yêu cầu cần đạt	Nội dung dạy học
<ul style="list-style-type: none"> - Có thể tham gia vào một cuộc trò chuyện tương đối dài (từ 10 phút trở lên) về hầu hết các chủ đề mà mọi người quan tâm, ngay cả trong môi trường có tiếng ồn. - Có thể duy trì mối quan hệ với người bản ngữ mà không vô tình gây cười hoặc làm họ thấy 	<ul style="list-style-type: none"> • Hành động giao tiếp - Tham gia vào một cuộc trò chuyện - Nói về một trải nghiệm - Miêu tả một hiện tượng / sự việc - Bày tỏ cảm xúc • Ngữ pháp

<p>không thoải mái vì cách nói không phù hợp.</p> <p>- Có thể truyền tải những mức độ cảm xúc khác nhau và nhấn mạnh điều gì là quan trọng đối với mình trong một sự kiện hoặc trải nghiệm.</p>	<p>- Các quy tắc ngữ pháp trong mô tả hiện tượng, sự việc ở hiện tại, quá khứ, trạng thái, khẳng định, phủ định như: ～る／～ない／～ている／～た</p> <p>- Cấu trúc thể hiện chủ trương cá nhân, sở thích, đồng tình, không đồng tình, cấu trúc so sánh, ví von như: ～と思う、～だろう、～ではないか、～ほど～、～のようです…</p> <p>- Trợ từ cuối câu như な、ぞ、ぜ、ね、さ、よ、もんか…</p> <p>- Các cấu trúc cố định trong hội thoại như lời chào, lời cảm ơn, lời rào đón, lời đệm như: ちょっと、よろしいでしょうか、そうですか、とんでもない、～かどうかわかりませんが、おねがいします、申し訳ないです、すみません、本当ですか、なるほど…</p> <p>• Từ vựng</p> <p>- Các từ, ngữ liên quan đến các chủ đề trong 4 chủ điểm: Cuộc sống sinh hoạt, Nhà trường, Thiên nhiên, Xã hội. Ví dụ: thói quen sinh hoạt, sự kiện trường học, trải nghiệm du lịch, thời tiết, vấn đề môi trường, thiên tai, tập quán, phong tục…</p> <p>- Từ đa nghĩa, từ gần nghĩa và từ trái nghĩa.</p> <p>• Văn hóa-xã hội</p> <p>- Nghi thức thương lượng, đàm phán</p> <p>- Nghi thức của cuộc họp chính thức hoặc không chính thức</p> <p>- Quy tắc ứng xử theo các mối quan hệ tầng bậc - thân sơ của người Nhật</p> <p>• Tài liệu</p> <p>- Các tài liệu / chuyên mục về các lĩnh vực.</p> <p>- Các chương trình, biên bản của sự kiện</p> <p>- Hồ sơ, lý lịch (CV), thư ngỏ, thư đề nghị, đơn thư xin đi học.</p>
---	---

Chuyên đề 3: Đọc tìm thông tin

Yêu cầu cần đạt	Nội dung dạy học
<ul style="list-style-type: none"> - Có thể đọc lướt nhanh các văn bản dài và phức tạp để xác định được các thông tin hữu ích. - Có thể nhanh chóng xác định nội dung và mức độ hữu ích của một thông tin, một bài báo hay một phóng sự liên quan đến nhiều loại chủ đề bản thân quan tâm để quyết định xem có nên đọc kỹ hơn hay không. - Hiểu một văn bản thông tin hoặc lập luận có độ dài khoảng 600-800 kí tự về các chủ đề thời sự và quen thuộc. 	<ul style="list-style-type: none"> • Hành động giao tiếp <ul style="list-style-type: none"> - Miêu tả một hiện tượng - Miêu tả, tường thuật một sự việc - Miêu tả một suy nghĩ trừu tượng • Ngữ pháp <ul style="list-style-type: none"> - Các cấu trúc mô tả sự việc theo trình tự, cấu trúc so sánh, liệt kê, điều kiện, nguyên nhân kết quả, nhượng bộ, suy đoán, cấu trúc thể hiện chủ trương cá nhân đồng tình/ không đồng tình, giải thích như: V て、V ても、～ことから、～にしては、～からには、～により、～からして、～にちがいない、～わけだ、～わけではない、～ものだ、～ことだ、～わけにはいかない、わけがない - Các phương tiện của liên kết văn bản như liên từ, từ chỉ thị • Từ vựng <ul style="list-style-type: none"> - Các từ, ngữ liên quan đến các chủ đề trong 4 chủ điểm: Cuộc sống sinh hoạt, Nhà trường, Thiên nhiên, Xã hội. Ví dụ: nhịp sống khu dân cư, đại lí dân cư vùng miền, các vấn đề về môi trường, năng lượng, kĩ thuật khoa học mới, trí tuệ nhân tạo, vấn đề cảm xúc của con người... - Từ đa nghĩa, từ gần nghĩa và từ trái nghĩa. • Văn hóa-xã hội <ul style="list-style-type: none"> - Các lễ hội, văn hóa vùng miền; ẩm thực địa phương - Danh lam thắng cảnh nổi tiếng, xã hội, văn hóa truyền thống và du lịch Nhật Bản - Những đặc điểm về chính trị, dân cư, những vấn đề cấp bách về tài nguyên thiên nhiên và xã hội Nhật Bản

	<ul style="list-style-type: none"> • Tài liệu - Các bài báo, bài báo cáo về các vấn đề đương đại - Các thư từ chính thức liên quan lĩnh vực chuyên môn hay học tập của mình - Các loại văn bản học thuật và chuyên nghiệp khác nhau - Các trích đoạn văn học đương đại - Các bản hướng dẫn, quy trình, nội quy
--	---

Chuyên đề 4: Viết sáng tạo

Yêu cầu cần đạt	Nội dung dạy học
<ul style="list-style-type: none"> - Có thể viết mô tả chi tiết về các sự kiện và trải nghiệm có thật hoặc tưởng tượng, chỉ ra mối quan hệ giữa các ý tưởng trong văn bản mạch lạc và tôn trọng các quy tắc của thể loại được đề cập. - Có thể viết các mô tả rõ ràng và chi tiết về nhiều chủ đề liên quan đến lĩnh vực quan tâm. - Có thể viết bình luận, phê phán về một bộ phim, một cuốn sách hoặc một vở kịch. - Viết một bài văn miêu tả tương đối rõ ràng và chi tiết với cấu trúc tương đối chặt chẽ có độ dài khoảng 400 kí tự về các chủ đề thời sự và quen thuộc. 	<ul style="list-style-type: none"> • Hành động giao tiếp - Miêu tả một hiện tượng, một sự việc - Trình bày một suy nghĩ trừu tượng - Kể lại các sự kiện diễn ra trong quá khứ - Bày tỏ cảm xúc, nêu ý kiến • Ngữ pháp - Các cấu trúc mô tả sự việc theo trình tự, cấu trúc so sánh, liệt kê, điều kiện, nguyên nhân kết quả, nhượng bộ, suy đoán, cấu trúc thể hiện chủ trương cá nhân đồng tình/ không đồng tình, giải thích như: V て、V ても、～ことから、～にしてみれば、～からには、～により、～からして、～にちがいない、～わけだ、～わけではない、～ものだ、～ことだ、～わけにはいかない、わけがない - Quy tắc tổ chức đoạn và phép liên kết câu (ところが、とはいいいえ、それにしてみれば) • Từ vựng

	<p>Các từ, ngữ liên quan đến các chủ đề trong 4 chủ điểm: Cuộc sống sinh hoạt, Nhà trường, Thiên nhiên, Xã hội. Ví dụ: nhịp sống khu dân cư, đại lí dân cư vùng miền, các vấn đề về môi trường, năng lượng, kĩ thuật khoa học mới, trí tuệ nhân tạo, vấn đề cảm xúc của con người...</p> <ul style="list-style-type: none"> - Từ đa nghĩa, từ gần nghĩa và từ trái nghĩa. • Văn hóa-xã hội <ul style="list-style-type: none"> - Thói quen, tập quán sinh hoạt, làm việc của người Nhật - Các lễ hội, văn hóa vùng miền; đặc sản, ẩm thực địa phương - Danh lam thắng cảnh nổi tiếng, xã hội, văn hóa truyền thống và du lịch Nhật Bản - Những vấn đề cấp bách về tài nguyên thiên nhiên và xã hội • Tài liệu <ul style="list-style-type: none"> - Các bài báo, bài báo cáo về các vấn đề đương đại - Các thư từ chính thức liên quan lĩnh vực chuyên môn hay học tập của mình - Các loại văn bản học thuật và chuyên nghiệp khác nhau - Các trích đoạn văn học đương đại - Các bản hướng dẫn, quy trình, nội quy
--	--

Chuyên đề 5: Nghe bài giảng, bài phát biểu, báo cáo và các loại trình bày khác

Yêu cầu cần đạt	Nội dung dạy học
<ul style="list-style-type: none"> - Có thể nghe và nắm bắt được ý chính của một bài giảng, bài phát biểu, báo cáo và các loại bài trình bày mang tính giáo dục/chuyên sâu khác có nội dung cũng như hình thức phức tạp. 	<ul style="list-style-type: none"> • Hành động giao tiếp <ul style="list-style-type: none"> - Miêu tả một hiện tượng tự nhiên - xã hội - Miêu tả một suy nghĩ trừu tượng - Trình bày ý kiến của người khác, đưa ra quan điểm của bản thân

<p>- Nghe và hiểu được tài liệu nghe có độ dài từ 2 đến 30 phút về các chủ đề quen thuộc trong đời sống giáo dục, văn hoá xã hội mang tính thời sự.</p>	<p>- Diễn đạt lại</p> <p>• Ngữ pháp</p> <p>- Cấu trúc bày tỏ ý kiến, quan điểm của bản thân như: ～と思う, ～と考える, ～と認識する…</p> <p>- Cấu trúc trình bày lại ý kiến quan điểm của người khác (～と言った, ～と思われる…)</p> <p>- Cấu trúc thể hiện việc truyền đạt lại nội thông tin từ nguồn thông tin khác (～と言われている, ～ということだ, ～そうだ…)</p> <p>• Từ vựng</p> <p>- Các từ, ngữ liên quan đến các chủ đề trong 4 chủ điểm: Cuộc sống sinh hoạt, Nhà trường, Thiên nhiên, Xã hội</p> <p>- Từ đa nghĩa, từ gần nghĩa và từ trái nghĩa.</p> <p>• Văn hóa-xã hội</p> <p>- Thói quen sinh hoạt, làm việc của người Nhật</p> <p>- Các lễ hội, đặc sản, văn hóa vùng miền</p> <p>- Danh lam thắng cảnh nổi tiếng, xã hội, văn hóa truyền thống và du lịch Nhật Bản</p> <p>- Những vấn đề cấp bách về tài nguyên thiên nhiên và xã hội Nhật Bản</p> <p>• Tài liệu</p> <p>- Các bài giảng bản ngữ, báo cáo chuyên đề và diễn văn hay phát biểu</p> <p>- Các chương trình truyền hình, phát thanh thời sự, các đoạn video</p>
---	--

Chuyên đề 6: Nói độc thoại: Trình bày trước người nghe

Yêu cầu cần đạt	Nội dung dạy học
<p>- Có thể trình bày một cách tương đối chi tiết, có trình tự và có chuẩn bị trước về nội dung trình bày với thời lượng từ 5 đến 20 phút</p> <p>- Có thể nêu được ý kiến, cảm tưởng, lý do tán thành hoặc phản đối một cách rõ ràng về một vấn đề nào đó với thời lượng từ 2 đến 5 phút</p>	<ul style="list-style-type: none"> • Hành động giao tiếp <ul style="list-style-type: none"> - Đưa ra ý kiến, quan điểm (tán đồng/ không tán đồng/ tán đồng một phần nội dung) - Đưa ra các giả định / giả thuyết • Ngữ pháp <ul style="list-style-type: none"> - Các cấu trúc câu bày tỏ ý kiến, quan điểm của bản thân như ～と思う, ～と考える, ～と認識する… - Các cấu trúc câu trình bày lại ý kiến quan điểm của người khác (～と言った, ～と思われる…) - Cấu trúc câu thể hiện khả năng như: ～が可能だ, ～が可能になる… - Cấu trúc câu nói về các giả định giả thuyết như: もし～なら、ならば、たら、… • Từ vựng <ul style="list-style-type: none"> - Các từ, ngữ liên quan đến các chủ đề trong 4 chủ điểm: Cuộc sống sinh hoạt, Nhà trường, Thiên nhiên, Xã hội. Ví dụ: nhịp sống khu dân cư, đại lý dân cư vùng miền, các vấn đề về môi trường, năng lượng, kỹ thuật khoa học mới, trí tuệ nhân tạo, vấn đề cảm xúc của con người… - Từ đa nghĩa, từ gần nghĩa và từ trái nghĩa. • Văn hóa-xã hội <ul style="list-style-type: none"> - Thói quen sinh hoạt, làm việc của người Nhật - Đặc sản, văn hóa vùng miền - Danh lam thắng cảnh nổi tiếng, xã hội, văn hóa truyền thống và du lịch Nhật Bản

	<ul style="list-style-type: none"> - Những vấn đề cấp bách về tài nguyên thiên nhiên và xã hội Nhật Bản • Tài liệu - Các bài viết về văn hoá đặc sản, vùng miền, danh lam thắng cảnh nổi tiếng - Các bài viết về giới thiệu đồ vật, sản phẩm - Các bài báo, bài báo cáo về các vấn đề đương đại
--	---

Chuyên đề 7: Đọc các hướng dẫn, chỉ dẫn

Yêu cầu cần đạt	Nội dung dạy học
<ul style="list-style-type: none"> - Có thể đọc hiểu được những hướng dẫn, chỉ dẫn dài và phức tạp trong các lĩnh vực, bao gồm cả những điều kiện và cảnh báo chi tiết. - Đọc hiểu được một văn bản thông tin hoặc lập luận có độ dài khoảng 450 từ về các chủ đề thời sự và quen thuộc. 	<ul style="list-style-type: none"> • Hành động giao tiếp <ul style="list-style-type: none"> - Đọc để lấy thông tin - Đọc để truyền đạt, hướng dẫn cho người khác - Đọc để phản hồi • Ngữ pháp <ul style="list-style-type: none"> - Cấu trúc dùng để khuyên răn nhưng mang tính cảnh báo như: ～ようにしなさい, ～となる, ～ないことはない、～ること, ～ものだ。 - Các cấu trúc câu bày tỏ ý kiến, quan điểm của bản thân như: ～と思う, ～と考える, ～と認識する… - Cấu trúc chỉ trình tự, hướng dẫn dùng trong ngữ cảnh đưa ra các chỉ dẫn, hướng dẫn như: V ると～, V てからでないと, に先立って… • Từ vựng <ul style="list-style-type: none"> - Các từ, ngữ liên quan đến các chủ đề trong 4 chủ điểm: Cuộc sống sinh hoạt, Nhà trường, Thiên nhiên, Xã hội. Ví dụ: nhịp sống khu dân cư, đại lý dân cư vùng miền, các vấn đề về môi trường, năng lượng, kỹ thuật khoa học mới, trí tuệ nhân tạo, vấn đề

	<p>cảm xúc của con người...</p> <ul style="list-style-type: none"> - Từ đa nghĩa, từ gần nghĩa và từ trái nghĩa. <p>• Văn hóa-xã hội</p> <ul style="list-style-type: none"> - Hướng dẫn, chỉ dẫn trong các tình huống và các lĩnh vực cụ thể. - Cách ứng xử của người Nhật trong các tình huống khẩn cấp. <p>• Tài liệu</p> <ul style="list-style-type: none"> - Các hướng dẫn, chỉ dẫn cụ thể sử dụng trong các lĩnh vực khác nhau. - Các bài báo, báo cáo đưa ra các cảnh báo cụ thể - Các văn bản, bài viết đưa ra các vấn đề thời sự của xã hội.
--	--

Chuyên đề 8: Viết tương tác

Yêu cầu cần đạt	Nội dung dạy học
<ul style="list-style-type: none"> - Có thể viết nội dung thể hiện các mức độ cảm xúc khác nhau, nêu bật điều quan trọng đối với mình trong một sự kiện hoặc trải nghiệm và bình luận về tin tức và quan điểm của người nhận thông tin. - Viết một bài tự luận có độ dài khoảng 400 ký tự về các chủ đề thời sự và quen thuộc. Đồng thời thể hiện việc tiếp nhận ý kiến nhận xét của người khác. 	<ul style="list-style-type: none"> • Hành động giao tiếp <ul style="list-style-type: none"> - Thể hiện cảm xúc, thái độ (tích cực và tiêu cực) - Đánh giá, bình luận - Chấp thuận / không chấp thuận • Ngữ pháp <ul style="list-style-type: none"> - Các cấu trúc câu thể hiện cảm xúc, ý kiến chủ quan như: ～なくてはならない、～ような気がする、～がちだ、～ように感じる - Các cấu trúc câu thể hiện sự ý kiến tán thành, phản đối như: ～賛成する、～に同意する、～に承認する、～に賛同する… - Quy tắc trong xây dựng văn bản (bố cục, liên kết, mạch lạc) • Từ vựng

	<ul style="list-style-type: none"> - Các từ, ngữ liên quan đến các chủ đề trong 4 chủ điểm: Cuộc sống sinh hoạt, Nhà trường, Thiên nhiên, Xã hội. Ví dụ: nhịp sống khu dân cư, đại lí dân cư vùng miền, các vấn đề về môi trường, năng lượng, kĩ thuật khoa học mới, trí tuệ nhân tạo, vấn đề cảm xúc của con người... - Từ đa nghĩa, từ gần nghĩa và từ trái nghĩa. • Văn hóa-xã hội <ul style="list-style-type: none"> - Những vấn đề cấp bách về tài nguyên thiên nhiên và xã hội Nhật Bản - Thói quen sử dụng các cách nói giảm nhẹ, tránh trực diện của người Nhật • Tài liệu <ul style="list-style-type: none"> - Các bài báo, bài luận về các vấn đề đương đại. - Các chương trình truyền hình, phát thanh bình luận về các vấn đề đương đại
--	---

Chuyên đề 9: Nghe các chương trình phát thanh, truyền hình và tài liệu ghi âm

Yêu cầu cần đạt	Nội dung dạy học
<ul style="list-style-type: none"> - Có thể hiểu phần lớn nội dung các tài liệu ghi âm và phát thanh dài (từ 10 phút trở lên) được trình bày rõ ràng bằng ngôn ngữ chuẩn. - Nhận biết được lập trường, quan điểm và cảm xúc, thái độ của người nói. 	<ul style="list-style-type: none"> • Hành động giao tiếp <ul style="list-style-type: none"> - Tóm tắt nội dung nghe - Nghe và nhận biết cảm xúc, thái độ, lập trường, quan điểm • Ngữ pháp <ul style="list-style-type: none"> - Câu thể hiện lập trường, quan điểm, cảm xúc, thái độ (～ものだ、～ことだ…) - Các phương tiện nhấn mạnh trong câu (は、なんて、なんか…) - Các phương tiện liên kết trong diễn ngôn • Từ vựng <ul style="list-style-type: none"> - Các từ, ngữ liên quan đến các chủ đề trong 4 chủ điểm: Cuộc sống sinh hoạt, Nhà

	<p>trường, Thiên nhiên, Xã hội. Ví dụ: nhịp sống khu dân cư, đại lí dân cư vùng miền, các vấn đề về môi trường, năng lượng, kĩ thuật khoa học mới, trí tuệ nhân tạo, vấn đề cảm xúc của con người...</p> <ul style="list-style-type: none"> - Từ đa nghĩa, từ gần nghĩa và từ trái nghĩa. • Văn hóa-xã hội <ul style="list-style-type: none"> - Đặc điểm về văn hóa, chính trị, xã hội • Tài liệu <ul style="list-style-type: none"> - Các báo cáo chuyên đề và diễn văn hay phát biểu - Podcast - Các chương phát thanh, truyền hình - Phim bằng ngôn ngữ chuẩn - Các bản ghi âm các cuộc trò chuyện giữa những người bản ngữ
--	---

Chuyên đề 10: Nói tương tác: Tranh luận

Yêu cầu cần đạt	Nội dung dạy học
<ul style="list-style-type: none"> - Có thể trình bày rõ ràng, chi tiết về nhiều chủ đề - Có thể nhấn mạnh các ý quan trọng, thể hiện rõ quan điểm cá nhân và sử dụng các phương tiện liên kết ngôn ngữ một cách linh hoạt. 	<ul style="list-style-type: none"> • Hành động giao tiếp <ul style="list-style-type: none"> - Trình bày một vấn đề - Chứng minh quan điểm - Bình luận, đánh giá, phản biện • Ngữ pháp <ul style="list-style-type: none"> - Cấu trúc thể hiện quan điểm chủ trương như: ～と言えるでしょう、～のではないかと思います、… - Cấu trúc tư duy phản biện, bày tỏ cảm xúc như: ～とは限らない、確かに～、…

	<ul style="list-style-type: none"> • Từ vựng <ul style="list-style-type: none"> - Các từ, ngữ liên quan đến các chủ đề trong 4 chủ điểm: Cuộc sống sinh hoạt, Nhà trường, Thiên nhiên, Xã hội. Ví dụ: nhịp sống khu dân cư, đại lí dân cư vùng miền, các vấn đề về môi trường, năng lượng, kĩ thuật khoa học mới, trí tuệ nhân tạo, vấn đề cảm xúc của con người... - Từ đa nghĩa, từ gần nghĩa và từ trái nghĩa. • Văn hóa-xã hội <ul style="list-style-type: none"> - Một số xu hướng văn hóa, xã hội của Nhật Bản hiện đại • Tài liệu <ul style="list-style-type: none"> - Các bài hùng biện, tranh biện - Các bài viết nghị luận xã hội - Các bài phóng sự trên báo, đài, tivi, ...
--	--

Chuyên đề 11: Đọc lấy thông tin và thảo luận

Yêu cầu cần đạt	Nội dung dạy học
<ul style="list-style-type: none"> - Có thể hiểu nội dung chính và chọn lọc, so sánh và tổng hợp thông tin cần thiết từ nhiều nguồn khác nhau - Có thể trình bày lại các thông tin, bình luận và nêu quan điểm 	<ul style="list-style-type: none"> • Hành động giao tiếp <ul style="list-style-type: none"> - Trích dẫn thông tin - Tổng hợp và suy luận - Trình bày lại một vấn đề - Hỏi - đáp tương tác • Ngữ pháp <ul style="list-style-type: none"> - Cấu trúc trích dẫn thông tin (～によると／～によれば、～ということだ／～とのことだ、…)

	<ul style="list-style-type: none"> - Cấu trúc thể hiện quan điểm, lập trường, suy đoán (～と考える、～のではない、～べきだ／～べきではない、...) • Từ vựng <ul style="list-style-type: none"> - Các từ, ngữ liên quan đến các chủ đề trong 4 chủ điểm: Cuộc sống sinh hoạt, Nhà trường, Thiên nhiên, Xã hội. Ví dụ: nhịp sống khu dân cư, đại lí dân cư vùng miền, các vấn đề về môi trường, năng lượng, kĩ thuật khoa học mới, trí tuệ nhân tạo, vấn đề cảm xúc của con người... - Từ đa nghĩa, từ gần nghĩa và từ trái nghĩa. • Văn hóa-xã hội <ul style="list-style-type: none"> - Một số xu hướng văn hóa, xã hội của Nhật Bản hiện đại • Tài liệu <ul style="list-style-type: none"> - Các bài báo, báo cáo về các vấn đề đương đại - Các tài liệu giới thiệu, thuyết minh; các bản kế hoạch, chương trình,...
--	--

Chuyên đề 12: Viết văn bản nghị luận, báo cáo

Yêu cầu cần đạt	Nội dung dạy học
<ul style="list-style-type: none"> - Có thể tóm tắt trung thực và rõ ràng nội dung đã đọc, nghe, quan sát. - Có thể viết một bài luận hoặc báo cáo tương đối dài (khoảng 800 ký tự trở lên), phát triển các lập luận một cách có phương pháp, nhấn mạnh một cách thích hợp những điểm quan trọng và các chi tiết chứng minh cho lập luận. 	<ul style="list-style-type: none"> • Hành động giao tiếp <ul style="list-style-type: none"> - Chứng minh quan điểm - Tóm tắt các văn bản - Phân tích, đánh giá các thông tin, đánh giá các lập luận, đánh giá các giải pháp cho một vấn đề • Ngữ pháp <ul style="list-style-type: none"> - Cấu trúc so sánh, đối chiếu, phân biện (～とは限らない、...)

	<ul style="list-style-type: none"> - Cách trình bày số liệu, kết quả (～という結果になった、～ことがわかった、…) - Cách diễn đạt tổng hợp, đánh giá, kết luận (～と考えられる、～のではないかと考える) - Cách nêu đề xuất, kiến nghị (～必要がある、今後は～／将来的には～、…) • Từ vựng <ul style="list-style-type: none"> - Các từ, ngữ liên quan đến các chủ đề trong 4 chủ điểm: Cuộc sống sinh hoạt, Nhà trường, Thiên nhiên, Xã hội. Ví dụ: nhịp sống khu dân cư, đại lí dân cư vùng miền, các vấn đề về môi trường, năng lượng, kĩ thuật khoa học mới, trí tuệ nhân tạo, vấn đề cảm xúc của con người... - Từ đa nghĩa, từ gần nghĩa và từ trái nghĩa. • Văn hóa-xã hội <ul style="list-style-type: none"> - Một số xu hướng văn hóa, xã hội của Nhật Bản hiện đại • Tài liệu <ul style="list-style-type: none"> - Các bài báo, báo cáo về các vấn đề đương đại - Các tài liệu về các lĩnh vực khoa học thường thức
--	---

3.2. Nội dung giáo dục nâng cao lựa chọn

3.2.1. Mạch nội dung nâng cao

Chuyên đề 1	Nghe và truyền đạt lại nội dung thông báo, hướng dẫn, chỉ dẫn
Chuyên đề 2	Nói độc thoại: Nêu quan điểm cá nhân
Chuyên đề 3	Xem và kể lại nội dung chương trình truyền hình/ phim ảnh
Chuyên đề 4	Đọc và viết tóm tắt tài liệu

3.2.2. Nội dung các chuyên đề

BẢNG TỔNG HỢP CẤU TRÚC VÀ THỜI LƯỢNG CÁC CHUYÊN ĐỀ LỰA CHỌN

Cụm	Chuyên đề	Tên chuyên đề	Số tiết
Cụm chuyên đề 4	Chuyên đề 1	Nghe và truyền đạt lại nội dung thông báo, hướng dẫn, chỉ dẫn	14
	Chuyên đề 2	Nói độc thoại: Nêu quan điểm cá nhân	14
	Chuyên đề 3	Xem và kể lại nội dung chương trình truyền hình/ phim ảnh	14
	Chuyên đề 4	Đọc và viết tóm tắt tài liệu	14

Dưới đây là nội dung dạy học chi tiết của từng chuyên đề lựa chọn.

Chuyên đề 1: Nghe và truyền đạt lại nội dung thông báo, hướng dẫn, chỉ dẫn

Yêu cầu cần đạt	Nội dung dạy học
- Có thể nghe hiểu các thông báo, chỉ dẫn nói bằng tiếng Nhật chuẩn và tóm lược, truyền đạt lại các ý chính một cách ngắn gọn, chính xác và lịch sự.	<ul style="list-style-type: none"> • Hành động giao tiếp <ul style="list-style-type: none"> - Tóm tắt thông tin nghe được - Giải thích, báo cáo • Ngữ pháp <ul style="list-style-type: none"> - Nhóm cấu trúc tường thuật thông tin một cách khách quan như: どのように言われた、～と伝えられた、～ということだ、～とのことだ • Từ vựng <ul style="list-style-type: none"> - Nhóm từ thuộc lĩnh vực giao tiếp hành chính – thông tin, thường xuất hiện trong các thông báo tại trường học, cơ quan, hoặc nơi công cộng.

	<ul style="list-style-type: none"> • Văn hóa-xã hội <ul style="list-style-type: none"> - Các quy tắc ứng xử nơi công cộng tại Nhật Bản - Phương thức truyền đạt thông tin trong nhà trường và nơi làm việc (sổ liên lạc, bảng thông báo, v.v.) • Tài liệu <ul style="list-style-type: none"> - Bản phát thanh trong trường học, thông báo công cộng, giới thiệu cơ sở vật chất, một phần nội dung bản tin thời sự.
--	---

Chuyên đề 2: Nói độc thoại: Nêu quan điểm cá nhân

Yêu cầu cần đạt	Nội dung dạy học
<ul style="list-style-type: none"> - Có thể trình bày quan điểm cá nhân một cách logic, có lý do và ví dụ cụ thể về các chủ đề xã hội quen thuộc. - Có thể thể hiện sự hiểu biết về các ý kiến khác và xác định lập trường của mình với cấu trúc rõ ràng, mạch lạc (lý do – kết quả, so sánh hai mặt, kết luận). 	<ul style="list-style-type: none"> • Hành động giao tiếp <ul style="list-style-type: none"> - Nêu quan điểm và lập trường - Trình bày tán thành hoặc phản đối • Ngữ pháp <ul style="list-style-type: none"> - Cấu trúc dùng để trình bày, so sánh, lập luận như: ～と思う、～と考える、～に対して、～に比べて、～という点では、接続詞（そのため、一方で、つまり、にもかかわらず… • Từ vựng <ul style="list-style-type: none"> - Từ, ngữ thuộc các chủ đề trong chủ điểm Xã hội như: Giáo dục, thói quen tập quán, ... - Các từ ngữ diễn đạt lập luận và trình bày quan điểm, có tính học thuật cơ bản. • Văn hóa-xã hội <ul style="list-style-type: none"> - Văn hoá quan sát không khí, thái độ người xung quanh của người Nhật

	<ul style="list-style-type: none"> - Sự thận trọng khi bày tỏ ý kiến, và sự khác biệt giữa lời nói xã giao và ý định thật. • Tài liệu - Bài luận, bài báo trình bày ý kiến cá nhân. - Chương trình truyền hình, phim tài liệu.
--	---

Chuyên đề 3: Xem các chương trình truyền hình và phim ảnh

Yêu cầu cần đạt	Nội dung dạy học
<ul style="list-style-type: none"> - Có thể hiểu nội dung chương trình truyền hình, phim ảnh, và kể lại có logic, có cảm xúc của nhân vật, bằng lời của bản thân. - Có thể kể lại nội dung bằng lời của mình một cách tự nhiên, mạch lạc và sinh động. 	<ul style="list-style-type: none"> • Hành động giao tiếp <ul style="list-style-type: none"> - Kể lại câu chuyện, sự kiện - Miêu tả nhân vật (hành động, tâm lý nhân vật). • Ngữ pháp <ul style="list-style-type: none"> - Các cấu trúc miêu tả tình huống, cảm xúc, hành động (～そうだ、～ようだ、～みたいだ、～てしまう、～てくる、～そうになった、～たらしい、…) - Khẩu ngữ thông dụng (しまった、V てちゃった、V とく…) • Từ vựng <ul style="list-style-type: none"> - Từ ngữ thuộc trường nghĩa miêu tả diễn biến và cảm xúc trong tác phẩm hư cấu. <p>Rèn luyện các từ này giúp học sinh:</p> <ul style="list-style-type: none"> • Văn hóa-xã hội <ul style="list-style-type: none"> - Văn hóa Nhật Bản và hệ giá trị thể hiện qua các thể loại phim - Quy tắc giao tiếp theo quan hệ thân sơ, quan hệ tầng bậc trong xã hội Nhật Bản. • Tài liệu <ul style="list-style-type: none"> - Các đoạn phim ngắn, quảng cáo truyền hình có chi tiết cảm động

	- Trích đoạn phim hoạt hình phù hợp lứa tuổi
--	--

Chuyên đề 4: Đọc và viết tóm tắt tài liệu

Yêu cầu cần đạt	Nội dung dạy học
<ul style="list-style-type: none"> - Có thể nắm được luận điểm và ý chính trong các văn bản học thuật hoặc bản thuyết minh dự án, chương trình - Có thể viết tóm tắt khách quan (150–200 chữ) sau khi đọc các văn bản nhằm truyền đạt lại nội dung cho người khác một cách khách quan và rõ ràng 	<ul style="list-style-type: none"> • Hành động giao tiếp <ul style="list-style-type: none"> - Tóm tắt và sắp xếp các thông tin quan trọng - Trình bày lại một cách khách quan nội dung đã đọc. • Ngữ pháp <ul style="list-style-type: none"> - Cấu trúc dùng để lập luận, phân tích học thuật, tóm tắt một cách khách quan, trung lập (～ということ、～により、～において、～を通して、～と述べている、～と考えられる、～に基づいて…) • Từ vựng <ul style="list-style-type: none"> - Từ ngữ dùng trong phân tích văn bản học thuật hoặc lập luận giải thích, cách diễn đạt mang tính khách quan (thường được dùng trong bài báo, văn bản học thuật hoặc các bài viết mang tính tổng hợp). • Văn hóa-xã hội <ul style="list-style-type: none"> - Phong cách viết bản tin của Nhật, cấu trúc của bài viết báo cáo, quy tắc viết phần tóm tắt nội dung • Tài liệu <ul style="list-style-type: none"> - Chuyên mục trên các loại báo dành cho học sinh, - Các bản thuyết minh chương trình, dự án - Các thông báo trong nhà trường và nơi cư trú

IV. TỔ CHỨC DẠY HỌC VÀ KIỂM TRA, ĐÁNH GIÁ

4.1. Phương pháp, hình thức, phương tiện dạy học

4.1.1. Phương pháp, hình thức dạy học

- Phương pháp dạy học là cách thức tổ chức hoạt động dạy học của giáo viên và cách thức tổ chức hoạt động học tập, nghiên cứu của học sinh. Có thể sử dụng các phương pháp dạy học cơ bản sau đây trong tổ chức dạy học các chuyên đề này: phương pháp sử dụng giáo trình và tài liệu; phương pháp vấn đáp (giáo viên tổ chức, thực hiện quá trình hỏi và đáp giữa giáo viên và học sinh nhằm sáng tỏ những tri thức mới, rút ra kết luận cần thiết từ tài liệu đã học hoặc từ kinh nghiệm trong thực tế); phương pháp minh họa (giáo viên sử dụng các phương tiện trực quan, các số liệu, ví dụ thực tiễn để minh họa giúp học sinh nhận thức, hiểu, nhớ lâu và vận dụng được); phương pháp luyện tập...

- Bên cạnh đó, cần sử dụng các hoạt động dạy học theo hướng phát huy tính tích cực nhận thức của học sinh, đặc biệt trong môi trường chuyển đổi số như hiện nay. Các phương pháp dạy học này được tổ chức nhằm tạo được sức thu hút, thuyết phục, thúc đẩy động cơ bên trong của học sinh; khai thác tối đa tiềm năng của học sinh, đặc biệt là tiềm năng sáng tạo; dạy học tạo ra môi trường để học sinh tự tìm hiểu, tự phát hiện và giải quyết vấn đề; tạo cho học sinh có khả năng, điều kiện chủ động sáng tạo trong hoạt động học tập tích cực thể hiện các mức độ: bắt chước, tái hiện, tìm tòi, sáng tạo; đòi hỏi học sinh phải đạt tới mục đích đó là hình thành tính tích cực tìm tòi, sáng tạo.

- Dạy học tập trung vào việc phát huy cao độ tính tích cực, chủ động, sáng tạo của học sinh; hình thành ở học sinh phương pháp và nhu cầu tự học, tạo niềm vui, hứng thú trong học tập, giúp học sinh hình thành niềm đam mê học ngôn ngữ và tìm hiểu văn hóa.

- Sử dụng tối đa các phương pháp và kỹ thuật dạy học tích cực, lấy học sinh làm trung tâm như: phương pháp thảo luận nhóm, phương pháp dạy học theo dự án (để triển khai các dự án hoạt động theo chủ đề học tập tạo ra sản phẩm, các nhóm học sinh phải huy động kiến thức và kỹ năng tổng hợp của các môn học để thiết kế và triển khai, nên triển khai dự án nhỏ từ 2 đến 6 tiết học), hoặc kỹ thuật động não (nêu và giải quyết vấn đề: giáo viên đưa ra chủ đề, học sinh).

- Suy nghĩ và đưa ra ý tưởng, ghi lại các ý tưởng, giáo viên lắng nghe, khuyến khích các ý tưởng, học sinh được khuyến khích, kích thích để xây dựng ý tưởng một cách liên tục, sau khi khai thác hết ý tưởng của học sinh sẽ đưa ra kết luận để giải quyết vấn đề theo nguyên tắc lấy ý kiến của đa số), kỹ thuật XYZ (nhằm phát huy tính tích cực trong thảo luận nhóm, trong đó, X là số học sinh trong nhóm, Y là số ý kiến của mỗi học sinh đưa ra, Z là số phút dành cho mỗi học sinh).

- Giáo viên cần thiết kế các hoạt động dạy học để hướng cho học sinh có thể triển khai các nhiệm vụ học tập một cách chủ động, hợp tác; tạo cơ hội cho học sinh được tương tác, phát hiện và giải quyết vấn đề.

- Các hoạt động học tập được thiết kế và triển khai dưới nhiều hình thức khác nhau nhằm tạo hứng thú và tăng hiệu quả học tập cho học sinh như: thảo luận nhóm, làm bài tập dự án đơn giản (theo nhóm) về những vấn đề, hiện tượng xã hội..., báo cáo thuyết trình, đồ chữ, viết chữ đẹp, viết thư, kể chuyện, phân vai kể chuyện, lồng tiếng hoặc mô phỏng tiếng nhân vật trong phim...

- Các hoạt động dạy học đảm bảo sự tương tác giữa học sinh với giáo viên; giữa học sinh với học sinh; giữa học sinh, giáo viên và các tài liệu học tập. Đặc biệt, hoạt động dạy học có thể được thiết kế để tạo sự tương tác giữa học sinh với cộng đồng những người sử dụng và học tập tiếng Nhật thông qua các mạng xã hội, internet với sự hướng dẫn, kiểm soát của giáo viên.

- Mọi hoạt động dạy học phải phù hợp lứa tuổi, điều kiện về cơ sở vật chất của địa phương và các trường, đảm bảo được yêu cầu cần đạt ở mỗi chuyên đề.

4.1.2. Phương tiện dạy học

Đảm bảo đủ các phương tiện dạy học trong danh mục thiết bị dạy học tối thiểu mà Bộ GD&ĐT đã ban hành. Chú trọng việc sử dụng công nghệ thông tin nói chung và Internet nói riêng trong dạy và học.

Ngoài ra, để có thể nâng cao chất lượng dạy học môn Tiếng Nhật, các trường cần trang bị và tạo thêm các phương tiện dạy học có tác dụng tốt đối với việc nâng cao chất lượng dạy học như máy tính, máy chiếu, đường truyền internet tốt, bàn ghế cơ động có thể chia nhóm linh hoạt khi triển khai các hoạt động dạy học trên lớp, môi trường lớp học linh hoạt để tổ chức các hoạt động cần nhiều không gian thực hành cho học sinh.

Ưu tiên sử dụng các phương tiện dạy học phục vụ cho việc tìm kiếm, khai thác, trình bày các thông tin, tư liệu từ Internet, các trang web điện tử, học liệu số hóa, e-learning, nền tảng học trực tuyến (LMS), các nền tảng học liệu, nguồn học liệu mở, thư viện số và các ứng dụng quản lý dạy học... tùy theo điều kiện thực tế của các trường. Giáo viên cần hướng dẫn cho học sinh tự chủ động khai thác các nguồn học liệu mở, thư viện số, các ứng dụng, tài liệu học tập online để học sinh chủ động khai thác tìm tòi tăng tính chủ động trong học tập. Việc sử dụng các phương tiện dạy học cần được thực hiện theo hướng tổ chức cho học sinh khai thác tri thức, tìm tòi, khám phá các kiến thức cần có từ các phương tiện, thiết bị dạy học; đồng thời, hướng dẫn, tổ chức để học sinh có thể xây dựng các tư liệu phục vụ học tập.

4.2. Phương pháp, hình thức đánh giá kết quả học tập của học sinh

- Đảm bảo việc đánh giá kết quả học tập của học sinh theo đúng quy định của Bộ GD&ĐT;
- Việc đánh giá được thực hiện theo các mức độ nhận biết, thông hiểu, vận dụng, vận dụng cao; trong đó, cần tăng cường nhiều hơn việc đánh giá theo các mức độ vận dụng, vận dụng cao; tập trung vào các mức độ tư duy cao hơn như vận dụng và vận dụng cao, khuyến khích học sinh giải quyết vấn đề và sáng tạo;
- Nội dung đánh giá căn cứ vào yêu cầu cần đạt về phẩm chất và năng lực đã được quy định trong nội dung dạy học môn Tiếng Nhật. Giáo viên cần dựa vào các yêu cầu cần đạt đã quy định trong nội dung dạy học môn Tiếng Nhật quy định tại Chương trình giáo dục phổ thông và Chương trình giáo dục nâng cao môn tiếng Nhật dành cho học sinh trường trung học phổ thông chuyên để đánh giá kết quả học tập của học sinh;
- Các hình thức đánh giá sẽ được đa dạng hóa, kết hợp hài hòa giữa đánh giá định lượng và định tính, kết hợp đánh giá tham chiếu tiêu chí và đánh giá tham chiếu định chuẩn bao gồm: bài viết, vấn đáp, thuyết trình, quan sát, dự án, bài tập tự luận, trắc nghiệm. Trong đó, đánh giá theo tiêu chí sẽ được ưu tiên áp dụng để đánh giá sự tiến bộ của học sinh một cách toàn diện;
- Kết hợp giữa đánh giá tích hợp năng lực sử dụng ngôn ngữ và đánh giá riêng biệt từng kĩ năng giao tiếp ngôn ngữ (nghe, nói, đọc, viết) cùng đánh giá kiến thức ngôn ngữ (ngữ pháp, từ vựng, ngữ âm, chữ viết);
- Học sinh sẽ được khuyến khích tự đánh giá và tham gia tích cực vào quá trình đánh giá để nâng cao ý thức chủ động trong học tập.

V. GIẢI THÍCH THUẬT NGỮ VÀ HƯỚNG DẪN THỰC HIỆN CHƯƠNG TRÌNH

5.1. Giải thích thuật ngữ

Trong chương trình giáo dục nâng cao môn Tiếng Nhật, các thuật ngữ dưới đây được hiểu như sau:

- 1) **Dạy học phân hoá:** là định hướng dạy học phù hợp với các đối tượng học sinh khác nhau, nhằm phát triển tối đa tiềm năng vốn có của mỗi học sinh dựa vào đặc điểm tâm - sinh lý, khả năng, nhu cầu, hứng thú và định hướng nghề nghiệp khác nhau của học sinh.
- 2) **Dạy học tích hợp:** là định hướng dạy học giúp học sinh phát triển khả năng huy động tổng hợp kiến thức, kỹ năng,... thuộc nhiều lĩnh vực khác nhau để giải quyết có hiệu quả các vấn đề trong học tập và trong cuộc sống, được thực hiện ngay trong quá trình lĩnh hội tri thức và rèn luyện kỹ năng.

3) Yêu cầu cần đạt: là kết quả mà học sinh cần đạt được về phẩm chất và năng lực (kiến thức, kỹ năng, thái độ) sau mỗi cấp học, lớp học ở từng môn học; trong đó, mỗi cấp học, lớp học sau đều có những yêu cầu riêng cao hơn, đồng thời bao gồm cả những yêu cầu đối với các cấp học, lớp học trước đó.

4) Chuyên đề học tập: là nội dung giáo dục dành cho học sinh trung học phổ thông, nhằm thực hiện yêu cầu phân hóa sâu, giúp học sinh tăng cường kiến thức và kỹ năng thực hành, vận dụng kiến thức giải quyết một số vấn đề của thực tiễn, đáp ứng yêu cầu định hướng nghề nghiệp.

5) Chuyên đề bắt buộc: là chuyên đề học tập mà mọi học sinh đều phải học. Nội dung các chuyên đề bắt buộc tạo nên cốt lõi học vấn của chương trình giáo dục nâng cao môn Tiếng Nhật, không thể thiếu đối với tất cả học sinh học chương trình này.

6) Chuyên đề lựa chọn: là chuyên đề học tập mà học sinh buộc phải chọn một hoặc một số chuyên đề trong cụm chuyên đề lựa chọn theo quy định trong Chương trình.

7) Dạy học tích cực: là một phương pháp giảng dạy tập trung vào việc khuyến khích học sinh chủ động tham gia vào quá trình học tập. Thay vì chỉ thụ động nghe giảng, học sinh sẽ được tạo điều kiện để tự mình khám phá, trải nghiệm, tương tác với kiến thức với nhau.

8) Đánh giá tham chiếu định chuẩn: là một phương pháp đánh giá so sánh kết quả học tập của một cá nhân với một nhóm đối tượng được xem là tiêu chuẩn (nhóm chuẩn). Nhóm chuẩn này thường là một nhóm học sinh cùng lứa tuổi, cùng trình độ hoặc cùng một đặc điểm nào đó. Mục đích chính của việc đánh giá tham chiếu định chuẩn là phân loại người học trong cùng một nhóm, hay cùng một lớp, hay cùng một khoá, vv (giỏi, khá, trung bình, yếu) nhằm đưa ra các biện pháp hỗ trợ phù hợp. Đánh giá tham chiếu định chuẩn là một công cụ hữu ích để đánh giá và so sánh kết quả học tập của học sinh.

9) Đánh giá tham chiếu tiêu chí: là đánh giá kết quả học tập của học sinh so với các tiêu chí đã được xác định trước như mục tiêu hay chuẩn đầu ra của một quá trình đào tạo hoặc căn cứ vào điểm chuẩn đã được xác định trước. Mục đích chính của việc đánh giá tham chiếu tiêu chí là mô tả khả năng mà học sinh làm được. Trong đào tạo, ưu tiên và khuyến khích sử dụng đánh giá tham chiếu tiêu chí nhằm đánh giá kiến thức và kỹ năng mà người học đạt được so với mục tiêu đã xác định. Từ đó, có thể nhận biết được các điểm mạnh và điểm yếu của học sinh và vì vậy sẽ giúp cho học sinh đạt mục tiêu học tập và có khả năng đảm nhiệm các nhiệm vụ trong cuộc sống hàng ngày và trong cuộc sống nghề nghiệp sau này.

5.2. Hướng dẫn thực hiện chương trình

5.2.1. Kế hoạch dạy học

Căn cứ vào đặc thù riêng của môn chuyên Tiếng Nhật, kế hoạch dạy học được xây dựng bảo đảm tuân thủ Chương trình giáo dục môn học do Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo ban hành, không ảnh hưởng đến kế hoạch giáo dục chung của các nhà trường, cho phép chủ động thực hiện kế hoạch dạy học một cách linh hoạt phù hợp với điều kiện dạy học của từng địa phương, của nhà trường.

Chương trình giáo dục nâng cao môn Tiếng Nhật có tổng thời lượng là 210 tiết học, mỗi tiết học là 45 phút.

Nội dung Chương trình được dạy trong 3 giai đoạn : mỗi giai đoạn gồm 04 (bốn) chuyên đề bắt buộc và 01 (một) chuyên đề lựa chọn. Thời lượng dành cho dạy 05 (năm) chuyên đề này là 70 (bảy mươi) tiết bao gồm thời lượng dành cho đánh giá thường xuyên và đánh giá kết thúc cụm chuyên đề.

Tùy theo điều kiện dạy học ở địa phương, tùy theo đối tượng học sinh cụ thể, các trường có thể chủ động, linh hoạt điều chỉnh phân bổ thời lượng phù hợp với các nội dung dạy học.

5.2.2. Tổ chức dạy học

Nội dung các chuyên đề được thiết kế và xây dựng liên thông, liền mạch với nội dung *Chương trình giáo dục phổ thông môn Ngoại ngữ 1 Tiếng Nhật* (dưới đây gọi là Chương trình cốt lõi). Do vậy, việc tổ chức dạy học các chuyên đề được thực hiện sau khi hoàn thành nội dung cốt lõi. Các cụm chuyên đề được dạy trong ba giai đoạn và theo thứ tự:

Giai đoạn 1: Cụm chuyên đề 1 + 01 (một) chuyên đề lựa chọn.

Giai đoạn 2: Cụm chuyên đề 2 + 01 (một) chuyên đề lựa chọn.

Giai đoạn 3: Cụm chuyên đề 3 + 01 (một) chuyên đề lựa chọn.

Việc tổ chức dạy học cũng cần được thực hiện một cách mềm dẻo, linh hoạt nhằm đạt được mục tiêu của từng nội dung, nội dung cốt lõi, nội dung chuyên đề và cả môn học.

5.2.3. Nội dung dạy học

Nội dung cụ thể và chi tiết của các chuyên đề do các trường và giáo viên biên soạn trên cơ sở nội dung các chuyên đề được trình bày trong *Chương trình giáo dục nâng cao môn Tiếng Nhật*. Biên soạn và dạy các chuyên đề cần bảo đảm các nguyên tắc sau đây:

- Biên soạn các chuyên đề cần bảo đảm nguyên tắc liên thông, liền mạch và nối tiếp chương trình cốt lõi.
- *Chương trình giáo dục nâng cao môn Tiếng Nhật* là cơ sở để triển khai tổ chức dạy học và biên soạn các tài liệu phục vụ dạy học.
- Việc biên soạn các tài liệu này là sự cụ thể hóa các yêu cầu cần đạt và nội dung dạy học được hướng dẫn trong *Chương trình giáo dục nâng cao môn Tiếng Nhật*.

- Trong quá trình dạy học, tùy theo điều kiện của nhà trường, trình độ của học sinh, giáo viên có thể biên soạn một số tài liệu bổ trợ theo quy định và có thể điều chỉnh tăng hoặc giảm thời lượng dạy học theo từng nội dung cụ thể cho phù hợp, nhằm nâng cao hiệu quả dạy học trên nguyên tắc đảm bảo các yêu cầu cần đạt được xác định trong từng chuyên đề.

- Giáo viên lựa chọn tài liệu, học liệu giảng dạy cần dựa trên mô tả yêu cầu cần đạt đối với mỗi chuyên đề. Giáo viên có thể sử dụng hoặc tham khảo các loại giáo trình đã phát hành, các nguồn tài liệu trên internet... (tham khảo danh mục học liệu gợi ý) và chủ động điều chỉnh, biên soạn lại cho phù hợp với học sinh, mục tiêu và hoạt động dạy. Cần đặc biệt lưu ý khi lựa chọn những nội dung giáo dục về chủ quyền quốc gia, quyền con người, quyền trẻ em, bình đẳng giới, phát triển bền vững, bảo vệ môi trường, thích ứng với biến đổi khí hậu.

- Nội dung thi học sinh giỏi quốc gia cần bảo đảm được các yêu cầu cần đạt về phẩm chất và năng lực đã quy định trong *Chương trình giáo dục phổ thông môn Ngoại ngữ 1 Tiếng Nhật* và *Chương trình giáo dục nâng cao môn Tiếng Nhật* do Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo ban hành.

VI. Danh mục tham khảo

6.1. Tài liệu tham khảo tiếng Việt

- 1) Thông tư 32/2018/TT-BGDĐT
- 2) Thông tư 19/2021/TT-BGDĐT (đối với các môn Tiếng Pháp, Tiếng Nga, Tiếng Nhật, Tiếng Trung Quốc)
- 3) Thông tư ban hành Khung năng lực ngoại ngữ 6 bậc dành cho Việt Nam, số 01/2014/TT-BGDĐT, ngày 24 tháng 1 năm 2014
- 4) Thông tư 22/2021/TT-BGDĐT về đánh giá học sinh THCS, THPT
- 5) Nội dung dạy học môn tiếng Nhật dành cho lớp chuyên (Kèm theo Công văn số /BGDĐT-GDTrH ngày tháng năm 2022 của Bộ Giáo dục và Đào tạo)
- 6) Phụ lục III Bảng tham chiếu quy đổi một số chứng chỉ ngoại ngữ tương đương cấp độ B1, B2 khung châu Âu (để xét trình độ ngoại ngữ khi dự tuyển và khi tốt nghiệp) (Kèm theo Thông tư số: 05 /2012/TT- BGDĐT ngày 15 tháng 2 năm 2012 của Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo)

6.2. Tài liệu tham khảo tiếng nước ngoài

- 1) C. ファデル、M.ビアリック、B. トリリング著 (2018) 『21 世紀の学習者と教育の 4 つの次元 知識、スキル、人間性、そしてメタ学習』 北大盧書房

- 2) 中井俊樹 編著 (2005) 『シリーズ大学の授業法3 アクティブラーニング』
- 3) JF 日本語教育スタンダード 【新版】 利用者のためのガイドブック <https://jfstandard.jp/publicdata/ja/render.do>
- 4) 日本国際文化財団国際文化フォーラム (2012) 『外国語学習のめやす 2012 高校学校の中国語と韓国語教育からの提言』 (pdf)
https://www.tjf.or.jp/meyasu/common_pr/02meyasu2012_final.pdf
- 5) Council of Europe (2018), Common European framework of Reference for languages: Learning, teaching, assessment CEFR Companion Volume with New Descriptors.
- 6) <https://rm.coe.int/cefr-companion-volume-with-new-descriptors-2018/1680787989>
- 7) https://jlcat.org/comparison_cefr.html
- 8) <https://www.jlpt.jp/about/levelsummary.html>
- 9) <https://j-test.jp/cefr-jtest>
- 10) <https://www.nihongo-c.jp/topics/jlpt0817.html>